



xiá gǔ

峡谷

Noun · gorge; canyon; gulch

Example Sentences

zhè ge xiá gǔ hěn shēn

这个峡谷很深。

This canyon is very deep.

nǐ tīng shuō guò nà ge yǐ xiǎn jùn wén míng de xiá gǔ ma

你听说过那个以险峻闻名的峡谷吗？

Have you heard of that gorge famous for its steepness?

wǒ men zài xiá gǔ lǐ kàn dào le yī tiáo xiǎo hé

我们在峡谷里看到了一条小河。

We saw a small river in the canyon.

Trace each character, then write the word on your own.

峡	峡	峡	峡	峡	峡	峡	峡	峡	峡	峡
谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷